

Bản án số: 17/2019/DS-ST

Ngày: 16/9/2019

*V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY AN, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Điều và ông Phạm Ngọc Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2018/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXX-ST ngày 15 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên; Đường Đ, phường B, thành phố H, tỉnh Phú Yên. Đại diện theo ủy quyền: ông Trương Văn C – sinh năm 1982, chức vụ: Trưởng phòng kinh doanh, có mặt.

* *Bị đơn:* Vợ chồng ông **Nguyễn D** – sinh năm 1969 và bà **Trần Thị Ánh H** – sinh năm 1969; Cùng địa chỉ: khu phố X, thị trấn T, huyện A, tỉnh Phú Yên, đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trương Văn Châu trình bày:

Ngày 09/5/2017, vợ chồng ông Nguyễn D, bà Trần Thị Ánh H có ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên số K0082/2017, số tiền 60.000.000đ. Lãi suất 12 tháng đầu 09%/năm, lãi suất điều chỉnh hiện nay 10.9%/năm. Thời hạn vay 36 tháng. Mục đích vay tiêu dùng. Tài sản bảo đảm mà vợ chồng ông D, bà H thế chấp cho Ngân hàng là bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số BB774072, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00043 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 19/4/2010, thửa đất số 25, tờ bản đồ 02, diện tích 244m² theo hợp đồng

thế chấp số K0007/TC17 ngày 09/5/2017. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng, đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định.

Trong quá trình vay, từ ngày 10/5/2017 đến ngày 24/9/2018, vợ chồng ông D bà H đã trả được 18.663.632đ. trong đó, tiền gốc 13.501.227đ, lãi trong hạn 4.944.563đ, lãi quá hạn 217.842đ.

Vợ chồng ông D bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên từ ngày 24/9/2018 ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 24/9/2018, vợ chồng ông D, bà H còn nợ Ngân hàng A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên là 48.318.552đ. Trong đó: nợ gốc 46.498.773đ, lãi trong hạn 1.233.734đ, lãi quá hạn 586.045đ.

Ngày 06/3/2019 và ngày 14/9/2019 vợ chồng ông D, bà H đã trả cho Ngân hàng A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên thêm tổng cộng 4.000.000đ tiền gốc. Như vậy số tiền gốc hiện nay vợ chồng ông D, bà H còn nợ Ngân hàng A là 42.498.773đ

Vì vậy, Ngân hàng A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông D, bà H phải có trách nhiệm trả cho Chi nhánh Ngân hàng A– tỉnh Phú Yên số tiền 42.498.773đ tiền gốc và lãi trong hạn, quá hạn đến ngày 16/9/2019 là 8.039.435đ theo lãi suất đã được quy định tại hợp đồng vay số K0082/2017 ngày 09/5/2017. Nếu ông D, bà H không trả được nợ, đề nghị Tòa án phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số K0007/TC17 ngày 09/5/2017 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Theo tài liệu có tại hồ sơ vụ án, Tòa án nhân dân huyện Tuy An đã tiến hành hòa giải, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn D và bà Trần Thị Ánh H ông D khai tại biên bản lấy lời khai của Tòa án: ông thống nhất với trình bày của đại diện Ngân hàng A, hiện tại (ngày 23/01/2019) ông còn nợ Ngân hàng A 48.318.552đ. Trong đó: nợ gốc 46.498.773đ, lãi trong hạn 1.233.734đ, lãi quá hạn 586.045đ nhưng hiện nay vì hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị tòa án cho vợ chồng ông thời gian để trả nợ cho Ngân hàng. Bà H vợ ông vì kinh tế khó khăn nên vào thành phố Hồ Chí Minh làm việc kiếm tiền trả nợ, ông không biết rõ địa chỉ cụ thể nhưng bà H vẫn liên lạc điện thoại về nhà.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và những người tham gia tố tụng cơ bản tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng Điều 463 của Bộ Luật dân sự, Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A, buộc vợ chồng ông Nguyễn D, bà Trần Thị Ánh H phải trả cho Ngân hàng A số tiền vay 50.538.208đ. Trong đó: nợ gốc 42.498.773đ, lãi trong hạn và quá hạn 8.039.435đ tính đến ngày xét xử 16/9/2019. Nếu ông D, bà H không trả được nợ, ngân hàng có quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số K0007/TC17 ngày 09/5/2017 để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Về án phí: bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn D, bà Trần Thị Ánh H trả tiền vay tài sản. Bị đơn có hộ khẩu tại huyện A, tỉnh Phú Yên. Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn D, bà Trần Thị Ánh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên toà.

Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền vay 50.538.208đ. Trong đó: nợ gốc 42.498.773đ, lãi trong hạn, quá hạn tính đến ngày 16/9/2019 là 8.039.435đ. Nếu ông D, bà H không trả được nợ, đề nghị Tòa án phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số K0007/TC17 ngày 09/5/2017 để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Đây là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự.

Xét yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Giữa Ngân hàng A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên và vợ chồng ông D, bà H có hợp đồng vay tài sản số K0082/2017 ngày 09/5/2017 với số tiền 60.000.000đ. Quá trình vay tài sản vợ chồng ông D, bà H đã trả dần nợ gốc và lãi cho Ngân hàng A và hiện tại đến ngày 14/9/2019 vợ chồng ông D, bà H còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần A 42.498.773đ tiền gốc. Vợ chồng ông D, bà H có vay tài sản của Ngân hàng Anhung không trả nợ là xâm phạm đến quyền lợi của Ngân hàng. Vì vậy Ngân hàng khởi kiện là có căn cứ. Vì vậy cần buộc vợ chồng ông D, bà H phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên nợ gốc 42.498.773đ và tiền lãi trong hạn, quá hạn phát sinh đến ngày 16/9/2019 là 8.039.435đ đồng, tổng cộng là 50.538.208đ. Nếu vợ chồng ông D, bà H không có khả năng trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần A– chi nhánh tỉnh Phú Yên có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số K0007/TC17 ngày 09/5/2017 để thu hồi nợ.

Từ các chứng cứ trên, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông D, bà H phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên tổng số tiền 50.538.208đ (*Năm mươi triệu năm trăm ba mươi tám nghìn hai trăm lẻ tám đồng*) trong đó, tiền gốc 42.498.773đ và lãi phát sinh trong hạn, quá hạn 8.039.435đ. Nếu vợ chồng ông D, bà H không có khả năng trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần A– chi nhánh tỉnh Phú Yên có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số K0007/TC17 ngày 09/5/2017 để thu hồi nợ.

* Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ngân hàng thương mại cổ phần A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên và vợ chồng ông D, bà H mỗi bên phải chịu 1.000.000đ

chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Được khấu trừ vào số tiền 2.000.000đ tiền tạm ứng định giá Ngân hàng thương mại cổ phần A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên đã nộp trước nên vợ chồng ông D, bà H phải trả lại cho nguyên đơn 1.000.000đ.

* Về án phí: Ngân hàng thương mại cổ phần A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vợ chồng ông D, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 50.538.208đ x 5% = 2.526.910đ (*Hai triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm mười đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 35; Điều 147; khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên đối với bị đơn vợ chồng ông Nguyễn D, bà Trần Thị Ánh H. Buộc vợ chồng ông D, bà H có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên 50.538.208đ (*Năm mươi triệu năm trăm ba mươi tám nghìn hai trăm lẻ tám đồng*) trong đó, tiền gốc 42.498.773đ và lãi phát sinh trong hạn, quá hạn 8.039.435đ. Nếu vợ chồng ông D, bà H không có khả năng trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần A– chi nhánh tỉnh Phú Yên có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số K0007/TC17 ngày 09/5/2017 để thu hồi nợ.

* Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ngân hàng thương mại cổ phần A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên và vợ chồng ông D, bà H mỗi bên phải chịu 1.000.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Được khấu trừ vào số tiền 2.000.000đ tiền tạm ứng định giá Ngân hàng thương mại cổ phần A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên đã nộp trước nên vợ chồng ông D, bà H phải trả lại cho nguyên đơn 1.000.000đ.

* Về án phí: Ngân hàng thương mại cổ phần A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần A– Chi nhánh tỉnh Phú Yên **1.207.000đ** (*Một triệu hai trăm lẻ bảy nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền ký hiệu AA/2015/0011480 ngày 02/10/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tuy An.

Vợ chồng ông D, bà H phải chịu **2.526.910đ** (*Hai triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm mười đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh (1)
- VKSND h. A (2)
- THADS h. A (1)
- Dương sự (2)
- Lưu hồ sơ (2); Án Văn (1)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Xuân Hương